

Phụ lục 1
THÔNG KÊ TỔNG ĐIỂM CỦA TRƯỜNG
Vòng Sơ khảo Cuộc thi Olympic "Tài năng Tiếng Anh" năm học 2025-2026
(Tính đến hết ngày 28/12/2025)

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
		TỔNG SỐ	77672	21138			11856						
1	Phường Nam Định	Trường THCS Trần Đăng Ninh	209	213	101,91%	20,00	208	99,52%	49,76	1.082,40	108,24	178,00	Tốp 1-20
2	Xã Giao Minh	Trường THCS Giao Thiện	185	28	15,14%	3,03	6	3,24%	1,62	1.641,67	164,17	168,82	Tốp 1-20
3	Xã Bình An	Trường THCS Hưng Công	109	5	4,59%	0,92	4	3,67%	1,83	1.622,50	162,25	165,00	Tốp 1-20
4	Xã Hải Hậu	Trường THCS Hải Hậu	155	169	109,03%	20,00	94	60,65%	30,32	1.134,79	113,48	163,80	Tốp 1-20
5	Xã Bình An	Trường THCS Bồi Cầu	87	4	4,60%	0,92	3	3,45%	1,72	1.610,00	161,00	163,64	Tốp 1-20
6	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Hòa	157	2	1,27%	0,25	2	1,27%	0,64	1.610,00	161,00	161,89	Tốp 1-20
7	Phường Phủ Lý	Trường THCS Trần Phú	397	46	11,59%	2,32	38	9,57%	4,79	1.530,79	153,08	160,18	Tốp 1-20
8	Xã Vụ Bản	Trường THCS Trần Huy Liệu	153	165	107,84%	20,00	143	93,46%	46,73	905,03	90,50	157,24	Tốp 1-20
9	Phường Đông Hoa Lư	Trường THCS Khánh Hòa	176	149	84,66%	16,93	68	38,64%	19,32	1.172,06	117,21	153,46	Tốp 1-20
10	Xã Nho Quan	Trường THCS Đồng Phong	213	300	140,85%	20,00	105	49,30%	24,65	1.082,67	108,27	152,91	Tốp 1-20
11	Xã Khánh Nhạc	Trường THCS Khánh Nhạc	292	299	102,40%	20,00	285	97,60%	48,80	838,07	83,81	152,61	Tốp 1-20
12	Xã Hải Tiến	Trường THCS Cồn	202	114	56,44%	11,29	4	1,98%	0,99	1.400,00	140,00	152,28	Tốp 1-20
13	Phường Tam Điệp	Trường THCS Quang Sơn	138	157	113,77%	20,00	91	65,94%	32,97	990,22	99,02	151,99	Tốp 1-20
14	Phường Nam Định	Trường THCS Tô Hiệu	114	5	4,39%	0,88	3	2,63%	1,32	1.470,00	147,00	149,19	Tốp 1-20
15	Xã Kim Sơn	Trường THCS Hùng Tiến	96	97	101,04%	20,00	5	5,21%	2,60	1.254,00	125,40	148,00	Tốp 1-20
16	Phường Tây Hoa Lư	Trường THCS Sơn Hà	128	2	1,56%	0,31	2	1,56%	0,78	1.440,00	144,00	145,09	Tốp 1-20
17	Phường Nam Định	Trường THCS Phùng Chí Kiên	470	76	16,17%	3,23	64	13,62%	6,81	1.348,75	134,88	144,92	Tốp 1-20
18	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Trường	158	44	27,85%	5,57	37	23,42%	11,71	1.261,35	126,14	143,41	Tốp 1-20
19	Xã Bình Giang	Trường THCS Vũ Bản	166	11	6,63%	1,33	10	6,02%	3,01	1.384,00	138,40	142,74	Tốp 1-20
20		Trường Trung học Nguyễn Tất Thành	98	30	30,61%	6,12	17	17,35%	8,67	1.278,82	127,88	142,68	Tốp 1-20
21	Xã Nam Ninh	Trường THCS Nguyễn Hiền	205	32	15,61%	3,12	21	10,24%	5,12	1.343,33	134,33	142,58	Tốp 21-60
22	Xã Vũ Dương	Trường THCS Yên Ninh	304	2	0,66%	0,13	2	0,66%	0,33	1.420,00	142,00	142,46	Tốp 21-60
23	Xã Yên Khánh	Trường THCS Thị trấn Yên Ninh	333	496	148,95%	20,00	197	59,16%	29,58	922,99	92,30	141,88	Tốp 21-60
24	Phường Yên Thắng	Trường THCS Mai Sơn	88	62	70,45%	14,09	6	6,82%	3,41	1.243,33	124,33	141,83	Tốp 21-60
25	Phường Kim Bảng	Trường THCS Chu Văn An	255	36	14,12%	2,82	32	12,55%	6,27	1.323,75	132,38	141,47	Tốp 21-60
26	Xã Giao Hưng	Trường THCS Giao Châu	140	6	4,29%	0,86	6	4,29%	2,14	1.368,33	136,83	139,83	Tốp 21-60
27	Xã Quang Thiện	Trường THCS Như Hòa	105	103	98,10%	19,62	10	9,52%	4,76	1.148,00	114,80	139,18	Tốp 21-60
28	Xã Khánh Hội	Trường THCS Khánh Thủy	153	155	101,31%	20,00	84	54,90%	27,45	916,67	91,67	139,12	Tốp 21-60
29	Phường Hoa Lư	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng	177	91	51,41%	10,28	51	28,81%	14,41	1.123,33	112,33	137,02	Tốp 21-60
30	Xã Gia Viễn	Trường THCS thị trấn Me	166	111	66,87%	13,37	94	56,63%	28,31	948,19	94,82	136,51	Tốp 21-60
31	Xã Bình An	Trường THCS An Nội	159	2	1,26%	0,25	2	1,26%	0,63	1.355,00	135,50	136,38	Tốp 21-60
32	Xã Nhân Hà	Trường THCS Nhân Thịnh	211	112	53,08%	10,62	16	7,58%	3,79	1.218,13	121,81	136,22	Tốp 21-60

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
33	Xã Tân Thanh	Trường THCS Đinh Công Tráng	121	28	23,14%	4,63	28	23,14%	11,57	1.193,21	119,32	135,52	Tốp 21-60
34	Phường Nam Định	Trường THCS Quang Trung - Phường Nam Định	113	7	6,19%	1,24	3	2,65%	1,33	1.326,67	132,67	135,23	Tốp 21-60
35	Xã Cổ Lễ	Trường THCS Đào Sư Tích	140	98	70,00%	14,00	84	60,00%	30,00	910,83	91,08	135,08	Tốp 21-60
36	Xã Gia Hưng	Trường THCS Gia Phú	132	98	74,24%	14,85	53	40,15%	20,08	999,43	99,94	134,87	Tốp 21-60
37	Xã Thanh Sơn	Trường THCS Thượng Hoà	146	3	2,05%	0,41	2	1,37%	0,68	1.335,00	133,50	134,60	Tốp 21-60
38	Phường Tam Điệp	Trường THCS Đồng Giao	387	345	89,15%	17,83	229	59,17%	29,59	848,82	84,88	132,30	Tốp 21-60
39	Phường Hoa Lư	Trường THCS IQ	13	7	53,85%	10,77	7	53,85%	26,92	932,86	93,29	130,98	Tốp 21-60
40		Trường TH, THCS & THPT FPT	168	35	20,83%	4,17	24	14,29%	7,14	1.192,92	119,29	130,60	Tốp 21-60
41	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Bình - Bạc Liêu	219	225	102,74%	20,00	206	94,06%	47,03	631,02	63,10	130,13	Tốp 21-60
42	Phường Kim Bảng	Trường THCS Văn Xá	177	7	3,95%	0,79	4	2,26%	1,13	1.280,00	128,00	129,92	Tốp 21-60
43	Xã Bình Mỹ	Trường THCS Nguyễn Khuyến	138	56	40,58%	8,12	53	38,41%	19,20	1.024,72	102,47	129,79	Tốp 21-60
44	Xã Ý Yên	Trường THCS Lê Quý Đôn	224	112	50,00%	10,00	82	36,61%	18,30	1.008,78	100,88	129,18	Tốp 21-60
45		Trường THCS & THPT Mensa	14	5	35,71%	7,14	4	28,57%	14,29	1.070,00	107,00	128,43	Tốp 21-60
46	Xã Nam Hồng	Trường THCS Nam Hồng	223	18	8,07%	1,61	15	6,73%	3,36	1.194,67	119,47	124,44	Tốp 21-60
47	Phường Duy Hà	Trường THCS Duy Hải	160	17	10,63%	2,13	12	7,50%	3,75	1.185,00	118,50	124,38	Tốp 21-60
48	Xã Phát Diệm	Trường THCS Lưu Phương	103	9	8,74%	1,75	5	4,85%	2,43	1.202,00	120,20	124,37	Tốp 21-60
49	Xã Bình Lục	Trường THCS Đồng Du	134	5	3,73%	0,75	4	2,99%	1,49	1.220,00	122,00	124,24	Tốp 21-60
50	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Hùng	106	12	11,32%	2,26	10	9,43%	4,72	1.170,00	117,00	123,98	Tốp 21-60
51	Phường Tam Điệp	Trường TH-THCS Tây Sơn	120	118	98,33%	19,67	99	82,50%	41,25	623,74	62,37	123,29	Tốp 21-60
52	Phường Lê Hồ	Trường THCS Lê Hồ	198	11	5,56%	1,11	10	5,05%	2,53	1.195,00	119,50	123,14	Tốp 21-60
53	Xã Yên Mô	Trường THCS Khánh Dương	109	102	93,58%	18,72	91	83,49%	41,74	623,19	62,32	122,78	Tốp 21-60
54	Xã Khánh Hội	Trường THCS Khánh Mậu	158	54	34,18%	6,84	36	22,78%	11,39	1.043,61	104,36	122,59	Tốp 21-60
55	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Mỹ	130	72	55,38%	11,08	33	25,38%	12,69	984,55	98,45	122,22	Tốp 21-60
56	Xã Bình Giang	Trường THCS Bò Đè	114	3	2,63%	0,53	3	2,63%	1,32	1.200,00	120,00	121,84	Tốp 21-60
57	Phường Duy Hà	Trường THCS Duy Minh	207	5	2,42%	0,48	2	0,97%	0,48	1.185,00	118,50	119,47	Tốp 21-60
58	Xã Nam Lý	Trường THCS Hòa Hậu	281	17	6,05%	1,21	12	4,27%	2,14	1.155,83	115,58	118,93	Tốp 21-60
59	Xã Gia Hưng	Trường THCS Gia Hưng	129	141	109,30%	20,00	68	52,71%	26,36	723,68	72,37	118,72	Tốp 21-60
60	Phường Phủ Lý	Trường THCS Trần Quốc Toản	533	156	29,27%	5,85	141	26,45%	13,23	990,64	99,06	118,14	Tốp 21-60
61	Phường Hoa Lư	Trường THCS Lý Tự Trọng	678	705	103,98%	20,00	309	45,58%	22,79	743,75	74,38	117,16	Tốp 61-100
62	Phường Nguyễn Úy	Trường THCS Nguyễn Úy	147	9	6,12%	1,22	8	5,44%	2,72	1.126,25	112,63	116,57	Tốp 61-100
63	Xã Rạng Đông	Trường THCS Phúc Thắng	210	7	3,33%	0,67	6	2,86%	1,43	1.143,33	114,33	116,43	Tốp 61-100
64	Xã Gia Tường	Trường THCS Đức Long	113	9	7,96%	1,59	8	7,08%	3,54	1.102,50	110,25	115,38	Tốp 61-100
65	Phường Duy Tân	Trường THCS Mộc Hoàn	192	67	34,90%	6,98	19	9,90%	4,95	1.031,58	103,16	115,08	Tốp 61-100
66	Xã Quang Thiện	Trường THCS Đồng Hương	194	80	41,24%	8,25	62	31,96%	15,98	903,06	90,31	114,53	Tốp 61-100

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Ti lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Ti lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
67	Phường Trung Sơn	Trường THCS Quang Trung - Phường Trung Sơn	275	230	83,64%	16,73	60	21,82%	10,91	866,83	86,68	114,32	Tốp 61-100
68	Xã Thanh Sơn	Trường THCS Thanh Lạc	81	79	97,53%	19,51	65	80,25%	40,12	538,31	53,83	113,46	Tốp 61-100
69	Xã Chát Bình	Trường TH & THCS Xuân Thiện	55	41	74,55%	14,91	10	18,18%	9,09	887,00	88,70	112,70	Tốp 61-100
70	Xã Gia Lâm	Trường THCS Xích Thổ	181	6	3,31%	0,66	4	2,21%	1,10	1.102,50	110,25	112,02	Tốp 61-100
71	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Nhất	73	39	53,42%	10,68	17	23,29%	11,64	894,12	89,41	111,74	Tốp 61-100
72	Xã Phong Doanh	Trường THCS Yên Chính	104	5	4,81%	0,96	4	3,85%	1,92	1.087,50	108,75	111,63	Tốp 61-100
73	Phường Nam Định	Trường THCS Tổng Văn Trân	259	11	4,25%	0,85	8	3,09%	1,54	1.091,25	109,13	111,52	Tốp 61-100
74	Xã Trục Ninh	Trường THCS Trục Nội	100	71	71,00%	14,20	56	56,00%	28,00	689,82	68,98	111,18	Tốp 61-100
75	Xã Quang Hưng	Trường THCS Trục Khang	89	83	93,26%	18,65	11	12,36%	6,18	859,09	85,91	110,74	Tốp 61-100
76	Xã Gia Vân	Trường THCS Gia Tân	187	102	54,55%	10,91	26	13,90%	6,95	924,62	92,46	110,32	Tốp 61-100
77	Xã Gia Hưng	Trường THCS Liên Sơn	123	40	32,52%	6,50	13	10,57%	5,28	979,23	97,92	109,71	Tốp 61-100
78	Xã Hiến Khánh	Trường THCS Quang Trung	107	99	92,52%	18,50	87	81,31%	40,65	497,24	49,72	108,88	Tốp 61-100
79	Xã Quỳnh Lưu	Trường THCS Phú Lộc	178	171	96,07%	19,21	145	81,46%	40,73	488,00	48,80	108,74	Tốp 61-100
80	Phường Tiên Sơn	Trường TH và THCS phường Tiên Sơn	77	27	35,06%	7,01	17	22,08%	11,04	906,47	90,65	108,70	Tốp 61-100
81	Xã Gia Trấn	Trường THCS Gia Xuân	100	15	15,00%	3,00	13	13,00%	6,50	983,85	98,38	107,88	Tốp 61-100
82	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh An	153	129	84,31%	16,86	53	34,64%	17,32	735,09	73,51	107,69	Tốp 61-100
83	Phường Nam Định	Trường THCS Hàn Thuyên	514	243	47,28%	9,46	217	42,22%	21,11	765,85	76,59	107,15	Tốp 61-100
84	Xã Yên Mạc	Trường THCS Vũ Phạm Khải	116	83	71,55%	14,31	64	55,17%	27,59	651,56	65,16	107,05	Tốp 61-100
85	Phường Hà Nam	Trường THCS Tiên Hiệp	95	4	4,21%	0,84	4	4,21%	2,11	1.037,50	103,75	106,70	Tốp 61-100
86	Phường Phù Vân	Trường THCS Lê Hồng Phong	398	25	6,28%	1,26	19	4,77%	2,39	1.028,95	102,89	106,54	Tốp 61-100
87	Xã Cát Thành	Trường THCS Cát Thành	283	19	6,71%	1,34	15	5,30%	2,65	1.024,67	102,47	106,46	Tốp 61-100
88	Xã Yên Mô	Trường THCS Yên Hòa	134	106	79,10%	15,82	74	55,22%	27,61	627,57	62,76	106,19	Tốp 61-100
89	Xã Tân Thanh	Trường THCS Tân Thanh	209	5	2,39%	0,48	5	2,39%	1,20	1.044,00	104,40	106,07	Tốp 61-100
90	Xã Gia Vân	Trường THCS Gia Vân	138	33	23,91%	4,78	13	9,42%	4,71	963,85	96,38	105,88	Tốp 61-100
91	Phường Lê Hồ	Trường THCS Đại Cường	149	16	10,74%	2,15	14	9,40%	4,70	990,00	99,00	105,85	Tốp 61-100
92	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Kiên	206	12	5,83%	1,17	10	4,85%	2,43	1.016,00	101,60	105,19	Tốp 61-100
93	Xã Giao Hòa	Trường THCS Giao Lạc	184	160	86,96%	17,39	134	72,83%	36,41	513,36	51,34	105,14	Tốp 61-100
94	Phường Nam Định	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	576	333	57,81%	11,56	64	11,11%	5,56	880,00	88,00	105,12	Tốp 61-100
95	Xã Đại Hoàng	Trường THCS Gia Thắng	51	33	64,71%	12,94	27	52,94%	26,47	654,07	65,41	104,82	Tốp 61-100
96	Phường Duy Hà	Trường THCS Hoàng Đông	199	57	28,64%	5,73	27	13,57%	6,78	920,00	92,00	104,51	Tốp 61-100
97	Phường Tiên Sơn	Trường THCS B Tiên Sơn	171	21	12,28%	2,46	11	6,43%	3,22	988,18	98,82	104,49	Tốp 61-100
98	Xã Nhân Hà	Trường TH&THCS Nhân Mỹ	116	60	51,72%	10,34	6	5,17%	2,59	915,00	91,50	104,43	Tốp 61-100
99	Xã Thanh Liêm	Trường THCS Thanh Tâm	96	6	6,25%	1,25	5	5,21%	2,60	998,00	99,80	103,65	Tốp 61-100
100	Phường Tây Hoa Lư	Trường THCS Gia Sinh	152	60	39,47%	7,89	13	8,55%	4,28	911,54	91,15	103,32	Tốp 61-100
101	Xã Xuân Hưng	Trường THCS Xuân Bắc	131	5	3,82%	0,76	6	4,58%	2,29	1.001,67	100,17	103,22	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
102	Phường Hà Nam	Trường THCS Tiên Tân	114	14	12,28%	2,46	14	12,28%	6,14	945,00	94,50	103,10	
103	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Mỹ Thuận	99	5	5,05%	1,01	5	5,05%	2,53	994,00	99,40	102,94	
104	Xã Vĩnh Trụ	Trường THCS Nhân Khang	173	9	5,20%	1,04	5	2,89%	1,45	1.002,00	100,20	102,69	
105	Xã Yên Đồng	Trường THCS Yên Trị	267	12	4,49%	0,90	10	3,75%	1,87	999,00	99,90	102,67	
106	Xã Bình Lục	Trường THCS Tràng An	228	8	3,51%	0,70	7	3,07%	1,54	1.004,29	100,43	102,67	
107	Xã Xuân Hưng	Trường THCS Xuân Vinh	202	162	80,20%	16,04	148	73,27%	36,63	499,59	49,96	102,63	
108	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Lộc	107	82	76,64%	15,33	81	75,70%	37,85	493,83	49,38	102,56	
109	Xã Gia Phong	Trường TH&THCS Gia Minh	57	13	22,81%	4,56	9	15,79%	7,89	900,00	90,00	102,46	
110	Xã Yên Khánh	Trường THCS Khánh Vân	101	16	15,84%	3,17	6	5,94%	2,97	960,00	96,00	102,14	
111	Phường Trung Sơn	Trường THCS Đông Sơn	218	46	21,10%	4,22	32	14,68%	7,34	900,63	90,06	101,62	
112	Xã Hải Thịnh	Trường THCS Thịnh Long	279	22	7,89%	1,58	22	7,89%	3,94	960,00	96,00	101,52	
113	Xã Yên Cường	Trường THCS Khiếu Năng Tĩnh	220	9	4,09%	0,82	6	2,73%	1,36	991,67	99,17	101,35	
114	Phường Tây Hoa Lư	Trường THCS Ninh Giang	145	81	55,86%	11,17	27	18,62%	9,31	808,15	80,81	101,30	
115	Phường Châu Sơn	Trường THCS Châu Sơn - Phú Lý	284	26	9,15%	1,83	22	7,75%	3,87	955,45	95,55	101,25	
116	Xã Chât Bình	Trường TH & THCS Chính Tâm	57	39	68,42%	13,68	29	50,88%	25,44	621,03	62,10	101,23	
117	Xã Nam Ninh	Trường THCS Nam Hoa	97	12	12,37%	2,47	10	10,31%	5,15	935,00	93,50	101,13	
118	Phường Yên Sơn	Trường THCS Tân Bình	133	61	45,86%	9,17	52	39,10%	19,55	720,58	72,06	100,78	
119	Xã Tân Minh	Trường THCS Yên Lợi	101	53	52,48%	10,50	7	6,93%	3,47	864,29	86,43	100,39	
120	Xã Gia Trấn	Trường THCS Gia Trấn	118	29	24,58%	4,92	10	8,47%	4,24	912,00	91,20	100,35	
121	Xã Yên Đồng	Trường THCS Yên Khang	131	77	58,78%	11,76	12	9,16%	4,58	836,67	83,67	100,00	
122	Xã Yên Từ	Trường THCS Yên Từ	139	124	89,21%	17,84	60	43,17%	21,58	604,17	60,42	99,84	
123	Phường Hoa Lư	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng - Bích Đào	337	278	82,49%	16,50	150	44,51%	22,26	609,73	60,97	99,73	
124	Phường Phú Lý	Trường THCS Liêm Chính	148	25	16,89%	3,38	13	8,78%	4,39	916,92	91,69	99,46	
125	Xã Nghĩa Hưng	Trường THCS Nghĩa Hưng	129	21	16,28%	3,26	18	13,95%	6,98	889,44	88,94	99,18	
126	Phường Nam Định	Trường THCS Lương Thế Vinh	427	29	6,79%	1,36	24	5,62%	2,81	949,58	94,96	99,13	
127	Xã Nam Trực	Trường THCS Nam Hùng	108	6	5,56%	1,11	6	5,56%	2,78	951,67	95,17	99,06	
128	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Hải	115	60	52,17%	10,43	54	46,96%	23,48	646,30	64,63	98,54	
129	Xã Gia Viễn	Trường TH, THCS Gia Vượng	70	21	30,00%	6,00	14	20,00%	10,00	823,57	82,36	98,36	
130	Xã Gia Phong	Trường THCS Gia Lạc	115	30	26,09%	5,22	18	15,65%	7,83	852,22	85,22	98,27	
131	Xã Hải Anh	TRƯỜNG THCS Hải Anh	243	79	32,51%	6,50	65	26,75%	13,37	776,77	77,68	97,55	
132	Xã Vĩnh Trụ	Trường THCS Nhân Chính	191	5	2,62%	0,52	5	2,62%	1,31	956,00	95,60	97,43	
133	Xã Giao Phúc	Trường THCS Giao Xuân	156	158	101,28%	20,00	39	25,00%	12,50	648,21	64,82	97,32	
134	Xã Nam Trực	Trường THCS Nam Giang	384	40	10,42%	2,08	26	6,77%	3,39	917,69	91,77	97,24	
135	Xã Kim Đông	Trường THCS Kim Trung	92	75	81,52%	16,30	8	8,70%	4,35	765,00	76,50	97,15	
136	Xã Bình Minh	Trường THCS Kim Mỹ	229	37	16,16%	3,23	21	9,17%	4,59	893,33	89,33	97,15	
137	Xã Đại Hoàng	Trường THCS Gia Tiến	85	37	43,53%	8,71	12	14,12%	7,06	810,83	81,08	96,85	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
138	Xã Hải An	Trường THCS Hải Giang	111	44	39,64%	7,93	18	16,22%	8,11	807,22	80,72	96,76	
139	Xã Khánh Trung	Trường THCS Khánh Trung	199	73	36,68%	7,34	54	27,14%	13,57	750,56	75,06	95,96	
140	Xã Cúc Phương	Trường THCS Văn Phương	87	4	4,60%	0,92	4	4,60%	2,30	922,50	92,25	95,47	
141	Xã Giao Phúc	Trường THCS Giao Hải	114	113	99,12%	19,82	32	28,07%	14,04	613,13	61,31	95,17	
142	Xã Tân Minh	Trường THCS Yên Minh	78	8	10,26%	2,05	4	5,13%	2,56	905,00	90,50	95,12	
143	Xã Gia Vân	Trường THCS Gia Lập	210	18	8,57%	1,71	13	6,19%	3,10	901,54	90,15	94,96	
144	Phường Duy Tiên	Trường THCS Hòa Mạc	173	23	13,29%	2,66	14	8,09%	4,05	882,14	88,21	94,92	
145	Phường Kim Bảng	Trường THCS Ngọc Sơn	100	13	13,00%	2,60	6	6,00%	3,00	891,67	89,17	94,77	
146	Xã Cát Thành	Trường THCS Trục Đạo	137	124	90,51%	18,10	62	45,26%	22,63	539,68	53,97	94,70	
147	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Thắng	90	21	23,33%	4,67	19	21,11%	10,56	794,21	79,42	94,64	
148	Xã Cổ Lễ	Trường THCS Cổ Lễ	164	26	15,85%	3,17	18	10,98%	5,49	858,89	85,89	94,55	
149	Xã Nho Quan	Trường THCS Văn Phong	83	4	4,82%	0,96	4	4,82%	2,41	910,00	91,00	94,37	
150	Xã Giao Bình	Trường THCS Giao Yên	171	158	92,40%	18,48	67	39,18%	19,59	562,84	56,28	94,35	
151	Xã Minh Thái	Trường THCS Trục Đại	268	47	17,54%	3,51	28	10,45%	5,22	856,07	85,61	94,34	
152	Xã Liêm Hà	Trường THCS Liêm Phong	86	28	32,56%	6,51	13	15,12%	7,56	800,77	80,08	94,15	
153	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Hưng	213	103	48,36%	9,67	28	13,15%	6,57	777,14	77,71	93,96	
154	Xã Gia Viễn	Trường THCS Gia Hòa	191	24	12,57%	2,51	11	5,76%	2,88	877,27	87,73	93,12	
155	Xã Hải Thịnh	Trường THCS Hải Châu	125	57	45,60%	9,12	14	11,20%	5,60	783,57	78,36	93,08	
156	Phường Liêm Tuyên	Trường THCS Đình Xá	120	8	6,67%	1,33	5	4,17%	2,08	896,00	89,60	93,02	
157	Xã Giao Ninh	Trường THCS Giao Thịnh	191	41	21,47%	4,29	37	19,37%	9,69	789,73	78,97	92,95	
158	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Tiến	143	97	67,83%	13,57	25	17,48%	8,74	701,20	70,12	92,43	
159	Xã Bình Sơn	Trường THCS An Đô	150	2	1,33%	0,27	2	1,33%	0,67	905,00	90,50	91,43	
160	Xã Hải Quang	Trường THCS Hải Tây	140	5	3,57%	0,71	4	2,86%	1,43	892,50	89,25	91,39	
161	Xã Hải Hậu	Trường THCS Hải Phương	177	41	23,16%	4,63	31	17,51%	8,76	779,68	77,97	91,36	
162	Phường Phủ Lý	Trường THCS Lương Khánh Thiện	199	38	19,10%	3,82	27	13,57%	6,78	807,04	80,70	91,31	
163	Xã Nam Ninh	Trường THCS Nam Thanh	136	32	23,53%	4,71	16	11,76%	5,88	806,88	80,69	91,28	
164	Phường Lý Thường Kiệt	Trường THCS Thanh Sơn	253	56	22,13%	4,43	34	13,44%	6,72	796,18	79,62	90,76	
165	Xã Giao Bình	Trường THCS Giao Tân	132	21	15,91%	3,18	5	3,79%	1,89	856,00	85,60	90,68	
166	Xã Cát Thành	Trường THCS Việt Hùng	215	114	53,02%	10,60	50	23,26%	11,63	683,20	68,32	90,55	
167	Phường Đồng Văn	Trường THCS Đồng Văn	215	28	13,02%	2,60	23	10,70%	5,35	823,91	82,39	90,34	
168	Xã Nam Đồng	Trường THCS Nam Thái	113	7	6,19%	1,24	7	6,19%	3,10	860,00	86,00	90,34	
169	Phường Đông A	Trường THCS Lộc Hòa	135	4	2,96%	0,59	4	2,96%	1,48	882,50	88,25	90,32	
170	Xã Nhân Hà	Trường THCS Xuân Khê	95	62	65,26%	13,05	23	24,21%	12,11	648,70	64,87	90,03	
171	Xã Xuân Hồng	Trường THCS Xuân Châu	67	4	5,97%	1,19	4	5,97%	2,99	855,00	85,50	89,68	
172	Phường Tây Hoa Lư	Trường THCS Ninh Hòa	114	55	48,25%	9,65	19	16,67%	8,33	715,26	71,53	89,51	
173	Xã Liêm Hà	Trường THCS Thanh Hà	257	109	42,41%	8,48	30	11,67%	5,84	751,33	75,13	89,45	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
174	Xã Hiền Khánh	Trường THCS Hiền Khánh	171	60	35,09%	7,02	48	28,07%	14,04	680,00	68,00	89,05	
175	Xã Gia Tường	Trường THCS Gia Tường	99	10	10,10%	2,02	6	6,06%	3,03	836,67	83,67	88,72	
176	Xã Xuân Giang	Trường THCS Xuân Phú	211	19	9,00%	1,80	18	8,53%	4,27	824,44	82,44	88,51	
177	Phường Nam Định	Trường THCS Trần Bích San	315	93	29,52%	5,90	74	23,49%	11,75	703,51	70,35	88,00	
178	Xã Phát Diệm	Trường THCS Thượng Kiệt	129	94	72,87%	14,57	44	34,11%	17,05	563,41	56,34	87,97	
179	Xã Ý Yên	Trường THCS Yên Quang	98	10	10,20%	2,04	7	7,14%	3,57	822,86	82,29	87,90	
180	Xã Phong Doanh	Trường THCS Yên Phú	134	7	5,22%	1,04	7	5,22%	2,61	841,43	84,14	87,80	
181	Phường Thành Nam	Trường THCS Mỹ Xá	440	18	4,09%	0,82	13	2,95%	1,48	850,77	85,08	87,37	
182	Phường Duy Tiên	Trường THCS Yên Nam	153	7	4,58%	0,92	4	2,61%	1,31	850,00	85,00	87,22	
183	Phường Hồng Quang	Trường THCS Lê Đức Thọ	195	34	17,44%	3,49	22	11,28%	5,64	780,45	78,05	87,17	
184	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Phúc	126	52	41,27%	8,25	10	7,94%	3,97	749,00	74,90	87,12	
185	Xã Giao Thủy	Trường THCS Giao Tiên	251	153	60,96%	12,19	135	53,78%	26,89	479,48	47,95	87,03	
186	Xã Ninh Cường	Trường THCS Ninh Cường	205	84	40,98%	8,20	60	29,27%	14,63	637,83	63,78	86,61	
187	Xã Tân Thanh	Trường THCS Thanh Phong	126	4	3,17%	0,63	4	3,17%	1,59	842,50	84,25	86,47	
188	Phường Yên Thắng	Trường THCS Yên Thắng	178	39	21,91%	4,38	22	12,36%	6,18	756,82	75,68	86,24	
189	Xã Yên Đồng	Trường THCS Yên Đồng	259	55	21,24%	4,25	23	8,88%	4,44	775,22	77,52	86,21	
190	Xã Xuân Hồng	Trường THCS Đặng Xuân Khu	269	59	21,93%	4,39	58	21,56%	10,78	709,66	70,97	86,13	
191	Xã Nghĩa Hưng	Trường THCS Liễu Đề	140	38	27,14%	5,43	21	15,00%	7,50	730,95	73,10	86,02	
192	Xã Tân Minh	Trường THCS Yên Nghĩa	91	25	27,47%	5,49	23	25,27%	12,64	677,39	67,74	85,87	
193	Xã Minh Thái	Trường THCS Trục Thái	148	12	8,11%	1,62	10	6,76%	3,38	806,00	80,60	85,60	
194	Xã Đại Hoàng	Trường THCS Gia Phương	100	36	36,00%	7,20	19	19,00%	9,50	688,95	68,89	85,59	
195	Xã Yên Từ	Trường THCS Yên Nhân - Xã Yên Từ	230	145	63,04%	12,61	34	14,78%	7,39	655,29	65,53	85,53	
196	Xã Quang Hưng	Trường THCS Trục Mỹ	101	35	34,65%	6,93	24	23,76%	11,88	662,08	66,21	85,02	
197	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Thanh	120	49	40,83%	8,17	35	29,17%	14,58	622,29	62,23	84,98	
198	Xã Ninh Giang	Trường THCS Phương Định	309	48	15,53%	3,11	46	14,89%	7,44	738,04	73,80	84,35	
199	Phường Kim Thanh	Trường THCS Nhật Tân	260	39	15,00%	3,00	33	12,69%	6,35	747,88	74,79	84,13	
200	Xã Hải Anh	Trường THCS Hải Đường	262	70	26,72%	5,34	60	22,90%	11,45	667,67	66,77	83,56	
201	Xã Hải Xuân	Trường THCS Hải Hòa	181	5	2,76%	0,55	5	2,76%	1,38	812,00	81,20	83,13	
202	Phường Hà Nam	Trường THCS Lam Hạ	186	32	17,20%	3,44	19	10,22%	5,11	743,68	74,37	82,92	
203	Xã Phú Long	Trường THCS Kỳ Phú	76	3	3,95%	0,79	3	3,95%	1,97	800,00	80,00	82,76	
204	Xã Quỹ Nhất	Trường THCS Nghĩa Tân	112	13	11,61%	2,32	9	8,04%	4,02	763,33	76,33	82,67	
205	Xã Yên Khánh	Trường THCS Khánh Hải	121	99	81,82%	16,36	13	10,74%	5,37	609,23	60,92	82,66	
206	Xã Hải Hậu	Trường THCS Hải Long	133	31	23,31%	4,66	26	19,55%	9,77	680,77	68,08	82,51	
207	Phường Vị Khê	Trường THCS Nam Phong	191	60	31,41%	6,28	43	22,51%	11,26	645,35	64,53	82,07	
208	Xã Nam Xang	Trường THCS ĐỨC LÝ	121	30	24,79%	4,96	27	22,31%	11,16	659,26	65,93	82,04	
209	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Hà	129	22	17,05%	3,41	16	12,40%	6,20	723,75	72,38	81,99	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
210	Phường Tiên Sơn	Trường THCS A Tiên Sơn	259	14	5,41%	1,08	7	2,70%	1,35	794,29	79,43	81,86	
211	Xã Thanh Bình	Trường THCS Liêm Sơn	113	13	11,50%	2,30	11	9,73%	4,87	740,91	74,09	81,26	
212	Phường Lê Hồ	Trường THCS Đồng Hóa	236	7	2,97%	0,59	7	2,97%	1,48	790,00	79,00	81,08	
213	Phường Đông Hoa Lư	Trường THCS Khánh An	131	41	31,30%	6,26	14	10,69%	5,34	692,86	69,29	80,89	
214	Xã Bình An	Trường THCS Trung Lương	113	9	7,96%	1,59	8	7,08%	3,54	757,50	75,75	80,88	
215	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Mỹ Tiến	100	6	6,00%	1,20	2	2,00%	1,00	785,00	78,50	80,70	
216	Xã Minh Thái	Trường THCS Trục Thắng	165	83	50,30%	10,06	39	23,64%	11,82	588,21	58,82	80,70	
217	Xã Hải Hậu	Trường THCS Hải Trung	225	38	16,89%	3,38	34	15,11%	7,56	696,76	69,68	80,61	
218	Xã Giao Ninh	Trường THCS Giao Phong	151	66	43,71%	8,74	31	20,53%	10,26	614,19	61,42	80,43	
219	Xã Nam Xang	Trường THCS Công Lý	158	4	2,53%	0,51	4	2,53%	1,27	785,00	78,50	80,27	
220	Xã Hải Thịnh	Trường THCS Hải Ninh	111	64	57,66%	11,53	30	27,03%	13,51	551,67	55,17	80,21	
221	Xã Thanh Liêm	Trường THCS Thanh Nguyên	163	16	9,82%	1,96	9	5,52%	2,76	754,44	75,44	80,17	
222	Phường Lý Thường Kiệt	Trường THCS Liên Sơn	77	21	27,27%	5,45	16	20,78%	10,39	640,00	64,00	79,84	
223	Xã Xuân Hưng	Trường THCS Xuân Trung	130	11	8,46%	1,69	11	8,46%	4,23	738,18	73,82	79,74	
224	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Vân	227	39	17,18%	3,44	29	12,78%	6,39	698,62	69,86	79,69	
225	Xã Hải Hưng	Trường THCS Hải Nam	131	34	25,95%	5,19	31	23,66%	11,83	624,84	62,48	79,51	
226	Phường Nguyễn Úy	Trường THCS Tân Sơn	179	26	14,53%	2,91	17	9,50%	4,75	715,88	71,59	79,24	
227	Phường Tam Chúc	Trường THCS Thụy Lôi	80	47	58,75%	11,75	21	26,25%	13,13	543,33	54,33	79,21	
228	Xã Lai Thành	Trường THCS Tân Thành	97	6	6,19%	1,24	4	4,12%	2,06	757,50	75,75	79,05	
229	Xã Cúc Phương	Trường THCS Cúc Phương	80	23	28,75%	5,75	15	18,75%	9,38	638,67	63,87	78,99	
230	Phường Đông A	Trường THCS Mỹ Hà	165	25	15,15%	3,03	13	7,88%	3,94	720,00	72,00	78,97	
231	Xã Xuân Hồng	Trường THCS Xuân Thành	84	5	5,95%	1,19	5	5,95%	2,98	748,00	74,80	78,97	
232	Phường Trung Sơn	Trường THCS Lê Lợi	171	54	31,58%	6,32	46	26,90%	13,45	589,57	58,96	78,72	
233	Xã Hải Hậu	Trường THCS Hải Bắc	106	52	49,06%	9,81	8	7,55%	3,77	647,50	64,75	78,33	
234	Xã Hải An	Trường THCS Hải An	182	14	7,69%	1,54	7	3,85%	1,92	748,57	74,86	78,32	
235	Xã Yên Từ	Trường THCS Yên Phong	171	59	34,50%	6,90	48	28,07%	14,04	572,71	57,27	78,21	
236	Xã Ý Yên	Trường THCS Yên Khánh	113	10	8,85%	1,77	8	7,08%	3,54	727,50	72,75	78,06	
237	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Ninh	286	80	27,97%	5,59	39	13,64%	6,82	654,10	65,41	77,82	
238	Phường Kim Thanh	Trường THCS Hoàng Tây	139	17	12,23%	2,45	10	7,19%	3,60	714,00	71,40	77,44	
239	Xã Yên Mô	Trường THCS Khánh Thịnh	80	28	35,00%	7,00	7	8,75%	4,38	658,57	65,86	77,23	
240	Phường Tam Chúc	Trường THCS Khả Phong	131	23	17,56%	3,51	15	11,45%	5,73	676,67	67,67	76,90	
241	Xã Hải Xuân	TRƯỜNG THCS HẢI XUÂN	209	10	4,78%	0,96	9	4,31%	2,15	736,67	73,67	76,78	
242	Xã Bình Giang	Trường THCS An Ninh	118	13	11,02%	2,20	7	5,93%	2,97	714,29	71,43	76,60	
243	Xã Tân Minh	Trường THCS Yên Tân	90	53	58,89%	11,78	14	15,56%	7,78	568,57	56,86	76,41	
244	Xã Đồng Thịnh	Trường THCS Hoàng Nam	130	13	10,00%	2,00	6	4,62%	2,31	720,00	72,00	76,31	
245	Phường Trường Thi	Trường THCS Thành Lợi	320	39	12,19%	2,44	37	11,56%	5,78	678,11	67,81	76,03	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
246	Xã Giao Ninh	Trường THCS Quất Lâm	217	71	32,72%	6,54	54	24,88%	12,44	567,22	56,72	75,71	
247	Xã Nghĩa Hưng	Trường THCS Nghĩa Châu	137	35	25,55%	5,11	30	21,90%	10,95	593,33	59,33	75,39	
248	Xã Vĩnh Trụ	Trường THCS VĨNH TRỤ	247	2	0,81%	0,16	1	0,40%	0,20	750,00	75,00	75,36	
249	Phường Hoa Lư	Trường THCS Quang Trung	155	34	21,94%	4,39	21	13,55%	6,77	641,43	64,14	75,30	
250	Xã Hải Quang	Trường THCS Hải Đông	176	48	27,27%	5,45	42	23,86%	11,93	577,86	57,79	75,17	
251	Phường Vị Khê	Trường THCS Điền Xá	282	66	23,40%	4,68	61	21,63%	10,82	593,11	59,31	74,81	
252	Xã Đại Hoàng	Trường THCS Gia Trung	151	8	5,30%	1,06	7	4,64%	2,32	712,86	71,29	74,66	
253	Xã Gia Phong	Trường THCS Gia Phong	52	39	75,00%	15,00	16	30,77%	15,38	440,63	44,06	74,45	
254	Xã Đồng Thịnh	Trường THCS Nghĩa Đồng	82	56	68,29%	13,66	11	13,41%	6,71	540,00	54,00	74,37	
255	Xã Hải Xuân	Trường THCS Hải Triều	117	14	11,97%	2,39	9	7,69%	3,85	680,00	68,00	74,24	
256	Xã Nam Minh	Trường THCSNam Tiến	203	18	8,87%	1,77	13	6,40%	3,20	692,31	69,23	74,21	
257	Xã Phát Diệm	Trường THCS Kim Chính	102	41	40,20%	8,04	6	5,88%	2,94	630,00	63,00	73,98	
258	Xã Vụ Bản	Trường THCS xã Kim Thái	181	12	6,63%	1,33	7	3,87%	1,93	704,29	70,43	73,69	
259	Xã Bình Lục	Trường THCS Bình Nghĩa	220	5	2,27%	0,45	1	0,45%	0,23	730,00	73,00	73,68	
260	Xã Hồng Phong	Trường THCS Nghĩa Phong	147	31	21,09%	4,22	28	19,05%	9,52	599,29	59,93	73,67	
261	Phường Kim Thanh	Trường THCS Nhật Tựu	117	47	40,17%	8,03	16	13,68%	6,84	571,88	57,19	72,06	
262	Xã Vũ Dương	Trường THCS Yên Mỹ	82	4	4,88%	0,98	4	4,88%	2,44	685,00	68,50	71,91	
263	Xã Xuân Hưng	Trường THCS Xuân Phương	86	4	4,65%	0,93	4	4,65%	2,33	685,00	68,50	71,76	
264	Xã Hải Tiến	Trường THCS Hải Sơn	144	69	47,92%	9,58	27	18,75%	9,38	518,89	51,89	70,85	
265	Xã Liên Minh	Trường THCS Nguyễn Phúc	189	42	22,22%	4,44	23	12,17%	6,08	600,43	60,04	70,57	
266	Xã Giao Hưng	Trường THCS Giao Nhân	142	33	23,24%	4,65	25	17,61%	8,80	566,80	56,68	70,13	
267	Xã Liên Minh	Trường THCS Vĩnh Hào	115	12	10,43%	2,09	11	9,57%	4,78	631,82	63,18	70,05	
268	Xã Nho Quan	Trường THCS Yên Quang	149	33	22,15%	4,43	27	18,12%	9,06	561,48	56,15	69,64	
269	Xã Hải Tiến	Trường THCS Hải Chính	102	7	6,86%	1,37	6	5,88%	2,94	651,67	65,17	69,48	
270	Xã Giao Hòa	Trường THCS Giao An	149	21	14,09%	2,82	15	10,07%	5,03	610,00	61,00	68,85	
271	Xã Giao Hưng	Trường THCS Giao Long	104	29	27,88%	5,58	24	23,08%	11,54	509,17	50,92	68,03	
272	Xã Hải Anh	Trường THCS Hải Minh	410	52	12,68%	2,54	49	11,95%	5,98	594,49	59,45	67,96	
273	Xã Hải Hậu	Trường THCS Yên Định	78	17	21,79%	4,36	7	8,97%	4,49	588,57	58,86	67,70	
274	Phường Liêm Tuyền	Trường THCS Liêm Tiết	131	34	25,95%	5,19	19	14,50%	7,25	547,89	54,79	67,23	
275	Xã Vũ Dương	Trường THCS Yên Dương	197	106	53,81%	10,76	42	21,32%	10,66	455,71	45,57	66,99	
276	Xã Hồng Phong	Trường THCS Nghĩa Hồng	133	38	28,57%	5,71	37	27,82%	13,91	470,27	47,03	66,65	
277	Xã Yên Cường	Trường THCS Yên Nhân	198	3	1,52%	0,30	1	0,51%	0,25	660,00	66,00	66,56	
278	Xã Yên Mô	Trường THCS Yên Thịnh	214	206	96,26%	19,25	201	93,93%	46,96	0,00	0,00	66,21	
279	Xã Khánh Thiện	Trường THCS Khánh Lợi	148	147	99,32%	19,86	136	91,89%	45,95	0,00	0,00	65,81	
280	Xã Phát Diệm	Trường THCS Phát Diệm	227	230	101,32%	20,00	207	91,19%	45,59	0,00	0,00	65,59	
281	Phường Duy Tiên	Trường THCS Nguyễn Hữu Tiến	120	119	99,17%	19,83	107	89,17%	44,58	0,00	0,00	64,42	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
282	Xã Khánh Thiện	Trường THCS Khánh Tiên	49	35	71,43%	14,29	49	100,00%	50,00	0,00	0,00	64,29	
283	Xã Liên Minh	Trường THCS Đại Thắng	190	36	18,95%	3,79	20	10,53%	5,26	542,00	54,20	63,25	
284	Phường Vị Khê	Trường THCS Nam Toàn	100	17	17,00%	3,40	15	15,00%	7,50	513,33	51,33	62,23	
285	Xã Bình Mỹ	Trường THCS Thị trấn Bình Mỹ	212	5	2,36%	0,47	1	0,47%	0,24	590,00	59,00	59,71	
286	Xã Vụ Bản	Trường THCS Tam Thanh	124	15	12,10%	2,42	12	9,68%	4,84	514,17	51,42	58,67	
287	Xã Khánh Thiện	Trường THCS Khánh Cường	143	130	90,91%	18,18	114	79,72%	39,86	0,00	0,00	58,04	
288	Xã Cổ Lễ	Trường THCS Trung Đông	354	66	18,64%	3,73	26	7,34%	3,67	486,92	48,69	56,09	
289	Xã Giao Minh	Trường THCS Giao Thanh	115	4	3,48%	0,70	4	3,48%	1,74	535,00	53,50	55,93	
290	Xã Nam Minh	Trường THCS Bình Minh	124	17	13,71%	2,74	16	12,90%	6,45	466,88	46,69	55,88	
291	Xã Quang Hưng	Trường THCS Trục Thuận	145	22	15,17%	3,03	10	6,90%	3,45	447,00	44,70	51,18	
292	Xã Trần Thương	Trường THCS Nhân Nghĩa	99	9	9,09%	1,82	4	4,04%	2,02	467,50	46,75	50,59	
293	Xã Ý Yên	Trường THCS Ý Yên	223	33	14,80%	2,96	16	7,17%	3,59	436,88	43,69	50,23	
294	Phường Nam Định	Trường THCS Lý Thường Kiệt	138	9	6,52%	1,30	6	4,35%	2,17	460,00	46,00	49,48	
295	Xã Giao Phúc	Trường THCS Giao Hà	168	20	11,90%	2,38	12	7,14%	3,57	424,17	42,42	48,37	
296	Xã Minh Tân	Trường THCS Cộng Hoà	94	8	8,51%	1,70	7	7,45%	3,72	395,71	39,57	45,00	
297	Xã Quỹ Nhất	Trường THCS Xã Nghĩa Lợi	101	62	61,39%	12,28	61	60,40%	30,20	0,00	0,00	42,48	
298	Xã Kim Đông	Trường THCS Đông Hải	110	2	1,82%	0,36	2	1,82%	0,91	410,00	41,00	42,27	
299	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Thành	236	237	100,42%	20,00	102	43,22%	21,61	0,00	0,00	41,61	
300	Xã Khánh Thiện	Trường THCS Khánh Thiện	87	68	78,16%	15,63	44	50,57%	25,29	0,00	0,00	40,92	
301	Phường Hoa Lư	Trường THCS Trương Hán Siêu	435	328	75,40%	15,08	203	46,67%	23,33	0,00	0,00	38,41	
302	Xã Phát Diệm	Trường TH và THCS Kim Chính	39	36	92,31%	18,46	14	35,90%	17,95	0,00	0,00	36,41	
303	Xã Khánh Hội	Trường THCS Khánh Hội	182	173	95,05%	19,01	63	34,62%	17,31	0,00	0,00	36,32	
304	Xã Thanh Lâm	Trường THCS Thanh Tân	122	14	11,48%	2,30	12	9,84%	4,92	289,17	28,92	36,13	
305	Xã Thanh Sơn	Trường THCS Sơn Thành	62	54	87,10%	17,42	23	37,10%	18,55	0,00	0,00	35,97	
306	Phường Đông Hoa Lư	Trường THCS Khánh Phú	134	113	84,33%	16,87	47	35,07%	17,54	0,00	0,00	34,40	
307	Xã Nho Quan	Trường TH&THCS Lạng Phong	56	40	71,43%	14,29	22	39,29%	19,64	0,00	0,00	33,93	
308	Xã Vạn Thắng	Trường THCS Yên Lương	146	10	6,85%	1,37	5	3,42%	1,71	306,00	30,60	33,68	
309	Xã Yên Khánh	Trường THCS Khánh Cư	143	135	94,41%	18,88	40	27,97%	13,99	0,00	0,00	32,87	
310	Phường Hoa Lư	Trường THCS Lê Hồng Phong	498	343	68,88%	13,78	177	35,54%	17,77	0,00	0,00	31,55	
311	Xã Trục Ninh	Trường THCS Trục Hưng	73	40	54,79%	10,96	27	36,99%	18,49	0,00	0,00	29,45	
312	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Sơn	229	228	99,56%	19,91	37	16,16%	8,08	0,00	0,00	27,99	
313	Xã Giao Bình	Trường THCS Bạch Long	139	66	47,48%	9,50	43	30,94%	15,47	0,00	0,00	24,96	
314	Xã Đồng Thái	Trường THCS Yên Thái	122	56	45,90%	9,18	38	31,15%	15,57	0,00	0,00	24,75	
315	Xã Nho Quan	Trường THCS thị trấn Nho Quan	140	111	79,29%	15,86	24	17,14%	8,57	0,00	0,00	24,43	
316	Phường Yên Thắng	Trường TH-THCS Yên Bình	89	40	44,94%	8,99	25	28,09%	14,04	0,00	0,00	23,03	
317	Xã Quỹ Nhất	Trường THCS Quỹ Nhất	79	33	41,77%	8,35	22	27,85%	13,92	0,00	0,00	22,28	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
318	Xã Đồng Thái	Trường THCS Yên Đồng	198	105	53,03%	10,61	43	21,72%	10,86	0,00	0,00	21,46	
319	Phường Tây Hoa Lư	Trường THCS Trường Yên	182	77	42,31%	8,46	44	24,18%	12,09	0,00	0,00	20,55	
320	Phường Yên Sơn	Trường THCS Yên Sơn	123	47	38,21%	7,64	31	25,20%	12,60	0,00	0,00	20,24	
321	Xã Quang Thiện	Trường THCS Quang Thiện	132	91	68,94%	13,79	17	12,88%	6,44	0,00	0,00	20,23	
322	Xã Kim Sơn	Trường THCS Kim Định	87	40	45,98%	9,20	17	19,54%	9,77	0,00	0,00	18,97	
323	Xã Trần Thương	Trường THCS Nhân Bình	96	31	32,29%	6,46	24	25,00%	12,50	0,00	0,00	18,96	
324	Phường Nam Định	Trường THCS Mỹ Phúc	172	47	27,33%	5,47	43	25,00%	12,50	0,00	0,00	17,97	
325	Xã Yên Mô	Trường TH và THCS Yên Hưng	62	32	51,61%	10,32	9	14,52%	7,26	0,00	0,00	17,58	
326	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Khang	110	51	46,36%	9,27	15	13,64%	6,82	0,00	0,00	16,09	
327	Xã Khánh Nhạc	Trường THCS Khánh Hồng	177	89	50,28%	10,06	21	11,86%	5,93	0,00	0,00	15,99	
328	Xã Khánh Trung	Trường THCS Khánh Công	41	10	24,39%	4,88	9	21,95%	10,98	0,00	0,00	15,85	
329	Phường Yên Thắng	Trường THCS Khánh Thượng	142	41	28,87%	5,77	27	19,01%	9,51	0,00	0,00	15,28	
330	Xã Bắc Lý	Trường THCS Đạo Lý	101	44	43,56%	8,71	13	12,87%	6,44	0,00	0,00	15,15	
331	Xã Đồng Thái	Trường THCS Yên Thành	130	44	33,85%	6,77	21	16,15%	8,08	0,00	0,00	14,85	
332	Xã Yên Mạc	Trường THCS Yên Lâm	140	65	46,43%	9,29	10	7,14%	3,57	0,00	0,00	12,86	
333	Xã Vĩnh Trụ	Trường THCS Nam Cao	135	32	23,70%	4,74	21	15,56%	7,78	0,00	0,00	12,52	
334	Xã Bình Minh	Trường THCS Bình Minh	97	20	20,62%	4,12	16	16,49%	8,25	0,00	0,00	12,37	
335	Xã Giao Hòa	Trường THCS Hồng Thuận	270	49	18,15%	3,63	45	16,67%	8,33	0,00	0,00	11,96	
336	Xã Lai Thành	Trường THCS Yên Lộc	138	33	23,91%	4,78	19	13,77%	6,88	0,00	0,00	11,67	
337	Xã Quý Nhất	Trường THCS Nghĩa Bình	86	15	17,44%	3,49	13	15,12%	7,56	0,00	0,00	11,05	
338	Xã Nam Trực	Trường THCS Nam Cường	192	36	18,75%	3,75	26	13,54%	6,77	0,00	0,00	10,52	
339	Phường Hồng Quang	Trường THCS Hồng Quang	263	43	16,35%	3,27	38	14,45%	7,22	0,00	0,00	10,49	
340	Xã Ninh Cường	Trường THCS Trục Cường	174	31	17,82%	3,56	24	13,79%	6,90	0,00	0,00	10,46	
341	Phường Lý Thường Kiệt	Trường THCS Thi Sơn	185	94	50,81%	10,16	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	10,16	
342	Xã Hải Quang	Trường THCS Hải Quang	122	33	27,05%	5,41	10	8,20%	4,10	0,00	0,00	9,51	
343	Xã Lai Thành	Trường THCS Lai Thành	244	41	16,80%	3,36	29	11,89%	5,94	0,00	0,00	9,30	
344	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Phong	123	37	30,08%	6,02	8	6,50%	3,25	0,00	0,00	9,27	
345	Xã Phú Sơn	Trường THCS Thạch Bình	222	42	18,92%	3,78	20	9,01%	4,50	0,00	0,00	8,29	
346	Phường Hà Nam	Trường THCS Tiên Hải	77	9	11,69%	2,34	9	11,69%	5,84	0,00	0,00	8,18	
347	Xã Xuân Hồng	Trường THCS Xuân Thượng	43	5	11,63%	2,33	5	11,63%	5,81	0,00	0,00	8,14	
348	Phường Duy Tân	Trường THCS Châu Giang	290	55	18,97%	3,79	23	7,93%	3,97	0,00	0,00	7,76	
349	Xã Gia Lâm	Trường THCS Gia Lâm	130	28	21,54%	4,31	8	6,15%	3,08	0,00	0,00	7,38	
350	Xã Ninh Cường	Trường THCS Trục Hùng	208	75	36,06%	7,21	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	7,21	
351	Xã Nghĩa Lâm	Trường THCS Nghĩa Hùng	106	15	14,15%	2,83	9	8,49%	4,25	0,00	0,00	7,08	
352	Phường Hoa Lư	Trường THCS Ninh Xuân	73	25	34,25%	6,85	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	6,85	
353	Xã Ninh Giang	Trường THCS Liêm Hải	213	29	13,62%	2,72	17	7,98%	3,99	0,00	0,00	6,71	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
354	Phường Liêm Tuyền	Trường THCS Trịnh Xá	114	12	10,53%	2,11	10	8,77%	4,39	0,00	0,00	6,49	
355	Xã Nam Đồng	Trường THCS Đồng Sơn	209	21	10,05%	2,01	17	8,13%	4,07	0,00	0,00	6,08	
356	Phường Đông Hoa Lư	Trường THCS Ninh Phúc	185	41	22,16%	4,43	6	3,24%	1,62	0,00	0,00	6,05	
357	Xã Phong Doanh	Trường THCS Yên Phương	116	10	8,62%	1,72	10	8,62%	4,31	0,00	0,00	6,03	
358	Xã Trục Ninh	Trường THCS Trục Thanh	205	20	9,76%	1,95	16	7,80%	3,90	0,00	0,00	5,85	
359	Xã Định Hóa	Trường THCS Định Hóa	154	20	12,99%	2,60	10	6,49%	3,25	0,00	0,00	5,84	
360	Xã Chất Bình	Trường THCS Chất Bình	76	7	9,21%	1,84	6	7,89%	3,95	0,00	0,00	5,79	
361	Phường Vị Khê	Trường THCS Nam Mỹ	117	10	8,55%	1,71	9	7,69%	3,85	0,00	0,00	5,56	
362	Xã Nam Xang	Trường THCS Nguyên Lý	125	22	17,60%	3,52	5	4,00%	2,00	0,00	0,00	5,52	
363	Xã Vạn Thắng	Trường THCS Yên Tiến	267	73	27,34%	5,47	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	5,47	
364	Xã Định Hóa	Trường THCS Kim Tân	138	11	7,97%	1,59	10	7,25%	3,62	0,00	0,00	5,22	
365	Phường Thiên Trường	Trường THCS Lộc Hạ	97	10	10,31%	2,06	6	6,19%	3,09	0,00	0,00	5,15	
366	Xã Trần Thương	Trường THCS Trần Hưng Đạo	134	12	8,96%	1,79	9	6,72%	3,36	0,00	0,00	5,15	
367	Phường Tây Hoa Lư	Trường THCS Sơn Lai	101	8	7,92%	1,58	7	6,93%	3,47	0,00	0,00	5,05	
368	Xã Hải Xuân	Trường THCS Hải Cường	105	9	8,57%	1,71	7	6,67%	3,33	0,00	0,00	5,05	
369	Xã Hồng Phong	Trường THCS Nghĩa Phú	125	9	7,20%	1,44	9	7,20%	3,60	0,00	0,00	5,04	
370	Xã Bắc Lý	Trường THCS Bắc Lý	207	18	8,70%	1,74	13	6,28%	3,14	0,00	0,00	4,88	
371	Xã Bình Mỹ	Trường THCS La Sơn	136	10	7,35%	1,47	9	6,62%	3,31	0,00	0,00	4,78	
372	Phường Đồng Văn	Trường THCS Bạch Thượng	226	33	14,60%	2,92	8	3,54%	1,77	0,00	0,00	4,69	
373	Phường Châu Sơn	Trường THCS Kiện Khê	182	42	23,08%	4,62	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	4,62	
374	Xã Kim Sơn	Trường THCS Ân Hoà	88	8	9,09%	1,82	4	4,55%	2,27	0,00	0,00	4,09	
375	Xã Khánh Trung	Trường THCS Khánh Thành	212	25	11,79%	2,36	6	2,83%	1,42	0,00	0,00	3,77	
376	Xã Gia Tường	Trường THCS Gia Thủy	132	7	5,30%	1,06	7	5,30%	2,65	0,00	0,00	3,71	
377	Xã Bình Sơn	Trường THCS Tiêu Động	143	9	6,29%	1,26	7	4,90%	2,45	0,00	0,00	3,71	
378	Phường Duy Tiên	Trường THCS Chuyên Ngoại	216	15	6,94%	1,39	10	4,63%	2,31	0,00	0,00	3,70	
379	Xã Giao Thủy	Trường THCS Giao Thủy	147	27	18,37%	3,67	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	3,67	
380	Xã Yên Mạc	Trường THCS Yên Mỹ	88	16	18,18%	3,64	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	3,64	
381	Xã Ninh Giang	Trường THCS Trục Chính	95	17	17,89%	3,58	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	3,58	
382	Xã Hải Xuân	Trường THCS Hải Phú	179	12	6,70%	1,34	8	4,47%	2,23	0,00	0,00	3,58	
383	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Tiến	284	14	4,93%	0,99	14	4,93%	2,46	0,00	0,00	3,45	
384	Phường Nam Hoa Lư	Trường THCS Ninh Vân	275	19	6,91%	1,38	11	4,00%	2,00	0,00	0,00	3,38	
385	Xã Quỳnh Lưu	Trường THCS Quỳnh Lưu	172	9	5,23%	1,05	8	4,65%	2,33	0,00	0,00	3,37	
386	Xã Phú Long	Trường THCS Phú Long	126	6	4,76%	0,95	6	4,76%	2,38	0,00	0,00	3,33	
387	Xã Bắc Lý	Trường THCS Chân Lý	151	7	4,64%	0,93	7	4,64%	2,32	0,00	0,00	3,25	
388	Phường Nguyễn Úy	Trường THCS Tượng Lĩnh	133	6	4,51%	0,90	6	4,51%	2,26	0,00	0,00	3,16	
389	Xã Quỹ Nhất	Trường THCS Doãn Khuê	92	4	4,35%	0,87	4	4,35%	2,17	0,00	0,00	3,04	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
390	Xã Nam Hồng	Trường THCS Hoàng Ngân	176	9	5,11%	1,02	7	3,98%	1,99	0,00	0,00	3,01	
391	Xã Phú Sơn	Trường THCS Lạc Vân	80	4	5,00%	1,00	3	3,75%	1,88	0,00	0,00	2,88	
392	Xã Giao Thủy	Trường THCS Hoàn Sơn	124	10	8,06%	1,61	3	2,42%	1,21	0,00	0,00	2,82	
393	Xã Hải Tiến	Trường THCS Hải Tân	121	7	5,79%	1,16	4	3,31%	1,65	0,00	0,00	2,81	
394	Xã Minh Tân	Trường THCS Minh Tân	84	4	4,76%	0,95	3	3,57%	1,79	0,00	0,00	2,74	
395	Xã Chất Bình	Trường THCS Hồi Ninh	81	10	12,35%	2,47	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	2,47	
396	Phường Đồng Văn	Trường THCS Yên Bắc	189	8	4,23%	0,85	6	3,17%	1,59	0,00	0,00	2,43	
397	Xã Vụ Bản	Trường THCS Thị trấn Gôi	171	20	11,70%	2,34	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	2,34	
398	Xã Vũ Dương	Trường THCS Yên Bình	165	19	11,52%	2,30	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	2,30	
399	Xã Hiến Khánh	Trường THCS Hợp Hưng	136	15	11,03%	2,21	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	2,21	
400	Phường Phủ Lý	Trường THCS Thanh Châu	96	3	3,13%	0,63	3	3,13%	1,56	0,00	0,00	2,19	
401	Phường Yên Sơn	Trường THCS Quảng Lạc	138	5	3,62%	0,72	4	2,90%	1,45	0,00	0,00	2,17	
402	Xã Minh Tân	Trường THCS Tân Khánh	128	13	10,16%	2,03	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	2,03	
403	Phường Trường Thi	Trường THCS Lý Tự Trọng - Phường Trường Thi	346	34	9,83%	1,97	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,97	
404	Xã Phong Doanh	Trường THCS Yên Thọ	146	4	2,74%	0,55	4	2,74%	1,37	0,00	0,00	1,92	
405	Xã Bình Minh	Trường THCS Kim Hải	84	8	9,52%	1,90	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,90	
406	Phường Tam Chúc	Trường THCS Thị Trấn Ba Sao	98	9	9,18%	1,84	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,84	
407	Phường Duy Tiên	Trường THCS Trác Văn	161	4	2,48%	0,50	4	2,48%	1,24	0,00	0,00	1,74	
408	Xã Nam Ninh	Trường THCS Nam Hải	81	7	8,64%	1,73	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,73	
409	Xã Xuân Hưng	Trường THCS Thọ Nghiệp	292	14	4,79%	0,96	4	1,37%	0,68	0,00	0,00	1,64	
410	Xã Định Hóa	Trường THCS Văn Hải	171	4	2,34%	0,47	4	2,34%	1,17	0,00	0,00	1,64	
411	Phường Trường Thi	Trường THCS Tân Thành	88	7	7,95%	1,59	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,59	
412	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Mỹ Hưng	393	10	2,54%	0,51	8	2,04%	1,02	0,00	0,00	1,53	
413	Xã Thanh Sơn	Trường THCS Văn Phú	164	3	1,83%	0,37	3	1,83%	0,91	0,00	0,00	1,28	
414	Xã Nam Hồng	Trường THCS Nam Thắng	178	11	6,18%	1,24	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,24	
415	Phường Phù Vân	Trường THCS Kim Bình	134	3	2,24%	0,45	2	1,49%	0,75	0,00	0,00	1,19	
416	Xã Tân Minh	Trường THCS Yên Thành	59	1	1,69%	0,34	1	1,69%	0,85	0,00	0,00	1,19	
417	Xã Liêm Hà	Trường THCS Liêm Cần	153	9	5,88%	1,18	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,18	
418	Xã Phú Sơn	Trường THCS Phú Sơn	80	2	2,50%	0,50	1	1,25%	0,63	0,00	0,00	1,13	
419	Xã Ý Yên	Trường THCS Yên Bằng	148	8	5,41%	1,08	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,08	
420	Xã Gia Trấn	Trường THCS Gia Thành	167	9	5,39%	1,08	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,08	
421	Phường Liêm Tuyên	Trường THCS Liêm Tuyên	93	5	5,38%	1,08	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	1,08	
422	Xã Nghĩa Hưng	Trường THCS Nghĩa Thái	143	7	4,90%	0,98	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,98	
423	Xã Lý Nhân	Trường THCS Hợp Lý	250	4	1,60%	0,32	3	1,20%	0,60	0,00	0,00	0,92	
424	Xã Gia Viễn	Trường THCS Gia Thịnh	179	8	4,47%	0,89	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,89	

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
425	Xã Xuân Giang	Trường THCS Xuân Tân	118	5	4,24%	0,85	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,85	
426	Xã Tân Thanh	Trường THCS Thanh Thủy	193	8	4,15%	0,83	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,83	
427	Xã Tân Minh	Trường THCS Yên Trung	104	4	3,85%	0,77	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,77	
428	Phường Châu Sơn	Trường THCS Thanh Tuyên	119	2	1,68%	0,34	1	0,84%	0,42	0,00	0,00	0,76	
429	Xã Hải An	Trường THCS Hải Phong	107	4	3,74%	0,75	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,75	
430	Xã Gia Lâm	Trường THCS Gia Sơn	83	3	3,61%	0,72	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,72	
431	Phường Trường Thi	Trường THCS Liên Bảo	166	5	3,01%	0,60	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,60	
432	Xã Nghĩa Lâm	Trường THCS Nghĩa Lâm	91	2	2,20%	0,44	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,44	
433	Xã Bình Minh	Trường THCS Cồn Thoi	197	4	2,03%	0,41	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,41	
434	Xã Lý Nhân	Trường THCS Chính Lý	153	3	1,96%	0,39	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,39	
435	Phường Thiên Trường	Trường THCS Mỹ Trung	106	2	1,89%	0,38	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,38	
436	Xã Thanh Bình	Trường THCS Liêm Túc	107	2	1,87%	0,37	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,37	
437	Xã Xuân Trường	Trường THCS Xuân Ngọc	161	3	1,86%	0,37	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,37	
438	Xã Rạng Đông	Trường THCS xã Nam Điền	172	3	1,74%	0,35	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,35	
439	Xã Phong Doanh	Trường THCS Yên Hưng	66	1	1,52%	0,30	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,30	
440	Xã Nghĩa Hưng	Trường THCS xã Nghĩa Trung	149	2	1,34%	0,27	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,27	
441	Phường Trường Thi	Trường THCS Lộc An	77	1	1,30%	0,26	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,26	
442	Xã Yên Cường	Trường THCS Yên Phúc	175	2	1,14%	0,23	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,23	
443	Phường Nam Định	Trường THCS Lộc Vượng	185	2	1,08%	0,22	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,22	
444	Xã Cổ Lễ	Trường THCS Trục Tuấn	108	1	0,93%	0,19	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,19	
445	Xã Giao Thủy	Trường THCS Bình Hòa	115	1	0,87%	0,17	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,17	
446	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Mỹ Thịnh	133	1	0,75%	0,15	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,15	
447	Xã Thanh Lâm	Trường THCS Thanh Hải	155	1	0,65%	0,13	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,13	
448	Xã Yên Cường	Trường THCS Yên Lộc	155	1	0,65%	0,13	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,13	
449	Xã Bình Sơn	Trường THCS An Lão	172	1	0,58%	0,12	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,12	
450	Phường Phủ Lý	Trường THCS Liêm Chung	178	1	0,56%	0,11	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,11	
451	Xã Nam Minh	Trường THCS Nam Dương	178	1	0,56%	0,11	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,11	
452	Xã Rạng Đông	Trường THCS Rạng Đông	181	1	0,55%	0,11	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,11	
453	Xã Nghĩa Sơn	Trường THCS Nghĩa Lạc	214	1	0,47%	0,09	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,09	
454	Xã Vạn Thắng	Trường THCS Yên Thắng	214	1	0,47%	0,09	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,09	
455	Xã Thanh Lâm	Trường THCS Thanh Nghị	219	1	0,46%	0,09	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,09	
456	Phường Đông A	Trường THCS Mỹ Thắng	190	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
457	Phường Hồng Quang	Trường THCS Nghĩa An	237	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
458	Phường Mỹ Lộc	Trường THCS Mỹ Thành	76	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
459	Phường Phủ Vân	Trường THCS Phủ Vân	169	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
460	Phường Thành Nam	Trường THCS Đại An	150	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống

TT	UBND Xã	Đơn vị	Số HS lớp 8	HS lớp 8 hoàn thành 10 vòng tự luyện			HS lớp 8 tham dự thi cấp trường			Điểm bình quân thi cấp trường		Tổng điểm	Xếp hạng
				SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 20)	SL	Tỉ lệ %	Điểm qui đổi (Tối đa 50)	Điểm gốc	Điểm qui đổi (Tối đa 200)		
461	Phường Thiên Trường	Trường THCS Mỹ Tân	223	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
462	Xã Bình An	Trường THCS Ngọc Lũ	138	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
463	Xã Bình Mỹ	Trường TH và Trường THCS xã Đồn Xá	102	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
464	Xã Đồng Thịnh	Trường THCS Nghĩa Minh	81	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
465	Xã Đồng Thịnh	Trường THCS Xã Nghĩa Thịnh	69	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
466	Xã Giao Minh	Trường THCS Giao Hương	89	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
467	Xã Giao Thủy	Trường THCS Ngô Đồng	105	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
468	Xã Hải Tiến	Trường THCS Hải Lý	219	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
469	Xã Hiến Khánh	Trường THCS Trung Thành	96	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
470	Xã Lý Nhân	Trường THCS Văn Lý	114	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
471	Xã Minh Tân	Trường THCS Minh Thuận	153	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
472	Xã Nam Lý	Trường THCS Phú Phúc	198	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
473	Xã Nam Lý	Trường THCS Tiến Thắng	226	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
474	Xã Nam Ninh	Trường THCS Nam Lợi	111	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
475	Xã Nghĩa Lâm	Trường THCS Nghĩa Hải xã Nghĩa Lâm	217	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
476	Xã Nghĩa Sơn	Trường THCS Nghĩa Sơn	314	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
477	Xã Thanh Bình	Trường TH&THCS Liêm Thuận	127	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
478	Xã Thanh Liêm	Trường THCS Thanh Hương	169	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
479	Xã Xuân Giang	Trường THCS Xuân Đài	102	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
480	Xã Xuân Giang	Trường THCS Xuân Phong	170	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
481	Xã Xuân Giang	Trường THCS Xuân Thủy	76	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
482	Xã Ý Yên	Trường THCS Yên Hồng	130	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
483	Xã Ý Yên	Trường THCS Yên Phong	101	0	0,00%	0,00	0	0,00%	0,00	0,00	0,00	0,00	trường chưa có trên hệ thống
Tổng			77672	20379			11856						